TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 110/2024/HS-PT
Ngày: 28-02-2024

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Khoa

Các Thẩm phán: Ông Vương Minh Tâm

Bà Trần Thị Thuý Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Duẩn, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phượng, Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và điểm cầu thành phần tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Kiên Giang, xét xử phúc thẩm trực tuyến vụ án hình sự thụ lý số 796/2023/TLPT-HS ngày 13/10/2023, đối với bị cáo Nguyễn Công T, do có kháng cáo của ông Mai Xuân V là người bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 79/2023/HS-ST ngày 08/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 75/2024/QĐPT-HS ngày 01 tháng 02 năm 2024.

- *Bị cáo bị kháng cáo:* **Nguyễn Công T**, sinh năm 1978 tại huyện C, tỉnh Tiền Giang; Nơi cư trú: khu phố M, thị trấn M, huyện T, tỉnh Tiền Giang; Nghề nghiệp: nguyên cán bộ Công an, làm việc tại Trại giam M Bộ C (địa chỉ huyện T, tỉnh Tiền Giang); Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: nam; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn T1 và bà Trần Thị T2; Có vợ là Võ Thị Đ (đã ly hôn), không có con; Tiền án, tiền sự: không; Bị bắt tạm giam từ ngày 29/7/2020 đến nay (có mặt).

- *Người bị hại có kháng cáo:* Ông Mai Xuân V, sinh năm 1957; Nơi cư trú: DC 31, Ô 46, khu dân cư V, khu phố D, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Cao Văn B, sinh năm 1961; Nơi cư trú: Khu phố C, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

2. Ông Trương Phước N, sinh năm 1982; Nơi cư trú: Khu phố C, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

- *Người làm chứng:* Ông Ngô Minh H, sinh năm 1981; Nơi cư trú: Ấp S, xã D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào năm 1998 ông Cao Văn B, sinh năm 1961, cư trú: Khu phố C, thị trấn D, huyện P (nay là phường D, thành phố P), tỉnh Kiên Giang khai phá thửa đất khoảng 02 hecta ở ấp S, xã D, huyện P, tỉnh Kiên Giang. Đến năm 2005, Ủy ban nhân dân tỉnh K ra Quyết định số 877/QĐ-UB, ngày 19/5/2005 thu hồi thửa đất của ông B phục vụ cho việc quy hoạch khu vực tái định cư 202 ha tại ấp S, xã D và giao Ủy ban nhân dân huyện P quản lý. Khi thu hồi đất, ông B được hỗ trợ bồi thường tài sản trên đất tổng số tiền 309.867.000 đồng. Sau khi đã nhận xong tiền hỗ trợ, bồi thường, ông B thấy những hộ dân trong khu vực gần đất của ông nhiều người tái bao chiếm phần đất đã bị thu hồi như ông và sử dụng, nên ông cũng vào khu đất của ông đã bị thu hồi tiếp tục khai thác, sử dụng.

Vào năm 2018, Nguyễn Công T thông qua việc kinh doanh bất động sản tại P nên quen biết với ông Cao Văn B. Trong khoảng thời gian này, ông B làm hợp đồng ủy quyền (quản lý, sử dụng, định đoạt) thửa đất ở ấp S, xã D, huyện P, tỉnh Kiên Giang cho Nguyễn Công T. Giấy ủy quyền này hiện tại chỉ còn bản photo, không có bản gốc. Theo lời trình bày của T thì thửa đất này T mua của ông B giá 1.050.000.000 đồng nhưng không làm hợp đồng mua bán (chuyển nhượng) mà làm giấy ủy quyền và ghi lùi lại ngày 19/9/2009 để thuận tiện cho việc làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; khi mua không biết đất này Nhà nước đã thu hồi của ông B và ông B đã nhận tiền bồi thường. Còn ông B thì cho rằng ông chỉ ủy quyền cho T để đi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đồng thời trước khi ủy quyền ông đã nói cho T biết rõ đất này ông đã bị Nhà nước thu hồi và ông đã nhận tiền bồi thường nhưng T nói với ông, T làm Công an và quen biết nhiều nên có thể làm được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên nên ông đồng ý ủy quyền cho T đi làm giấy.

Ngày 01/4/2018, Nguyễn Công T ký hợp đồng mua bán thành quả lao động gắn liền với đất (thửa đất có diện tích 6000m^2 nằm trong thửa đất ông B ủy quyền cho T quản lý) với ông Mai Xuân V sinh năm 1957, nơi cư trú: DC 31, Ô 46, khu dân cư V, Khu phố D, phường A, thị xã T, tỉnh Bình Dương với giá 12 tỷ đồng. Sau khi ký hợp đồng xong, ông V đã thanh toán cho T 3,3 tỷ đồng, số tiền còn lại sau 09 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, ông V sẽ thanh toán cho T khi T làm xong giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất nói trên cho ông V đứng tên. Khi hết thời hạn theo thỏa thuận, T không làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giao cho ông V nên ông V đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai

huyện P tra cứu thông tin về thửa đất trên thì biết được thửa đất trên nằm trong khu vực đất rừng do Ban Q quản lý, đã có quyết định thu hồi từ ông B và ông B đã được bồi thường tài sản trên đất, đất này không được mua bán. Sau đó, ông V nhiều lần yêu cầu T trả lại số tiền 3,3 tỷ đồng nhưng T không trả mà bỏ trốn khỏi nơi cư trú.

Tại Bản Kết luận giám định số 101/KL-KTHS, ngày 13/02/2020 của Phòng K Công an tỉnh K kết luận: Chữ ký mang tên Nguyễn Công T và chữ viết gồm các chữ "Nguyễn Công T" trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký và chữ viết ghi họ tên của Nguyễn Công T trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M3 do cùng một người ký và viết ra.

Tại Bản cáo trạng số 79/CT-VKSTKG-P2 ngày 28/10/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang truy tố bị cáo Nguyễn Công T về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" theo khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 79/2023/HS-ST ngày 08/9/2023 của Toà án nhân dân tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 298 Bộ luật tố Tụng hình sự;

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54, Điều 38 Bộ luật Hình sự,

[1] Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Công T phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

[2] Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Công T 07 (bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 29/7/2020.

[3] Về trách nhiệm dân sự: Không xem xét đến.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của bị cáo, người bị hại.

Ngày 18/9/2023, ông Mai Xuân V là người bị hại kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Lý do kháng cáo mà ông V đưa ra là bản án thiếu công tâm, bỏ lọt hành vi phạm tội.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Nguyễn Công T xác định bản án sơ thẩm xét xử bị cáo về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" là có căn cứ, không oan sai. Bị cáo khai nhận giữa bị cáo và ông B không có quan hệ mua bán đất, bị cáo biết phần đất của ông B đã bị thu hồi, ông B đã nhận tiền bồi thường, ông B có đưa cho bị cáo xem danh sách người nhận bồi thường. Bị cáo T từ chối Luật sư chỉ định, không yêu cầu có Luật sư bào chữa cho bị cáo.

Ông Mai Xuân V vắng mặt tại phiên toà nên không thể hiện ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về tội danh: Bị cáo T biết rõ diện tích đất của ông B đã bị Nhà nước thu hồi và ông B đã nhận tiền bồi thường. Nhưng lợi dụng giấy uỷ quyền của ông B cho bị cáo để làm giấy tờ đất, bị cáo đã lập hợp đồng bán phần đất này cho ông Mai Xuân V với giá 12 tỷ đồng, thanh toán trước 3,3 tỷ đồng. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo T về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 là có căn cứ, đúng pháp luật. Ông V kháng cáo cho rằng bản án sơ thẩm xét xử thiếu công tâm và bỏ lọt hành vi phạm tội là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của ông V và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Trong lời nói sau cùng, bị cáo T đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Mai Xuân V làm trong hạn luật định nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về việc vắng mặt của ông Mai Xuân V: Ông V tham gia tố tụng với tư cách là người bị hại và là người có kháng cáo bản án sơ thẩm. Toà án đã triệu tập hợp lệ ông V tham gia phiên toà nhưng ông V vắng mặt không có lý do, không thuộc trường hợp bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt ông V theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 351 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[3] Về việc từ chối Luật sư của bị cáo Nguyễn Công T: Toà án cấp phúc thẩm có văn bản đề nghị và Đoàn Luật sư Thành phố H có cử Luật sư Nguyễn Thanh Bảo D bào chữa chỉ định cho bị cáo. Tuy nhiên, tại phiên toà phúc thẩm bị cáo T từ chối Luật sư D và không yêu cầu có Luật sư bào chữa. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 77 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[4] Xét kháng cáo của ông Mai Xuân V, nhận thấy:

[4.1] Về tội danh:

Trong quá trình điều tra, bị cáo T có nhiều lời khai khác nhau. Tuy nhiên, tại Biên bản đối chất ngày 05/8/2020 (bút lục số 181), bị cáo thừa nhận lời trình bày của ông B về việc hai bên không có quan hệ mua bán đất với nhau, mà ông B chỉ uỷ quyền cho bị cáo trông coi, quản lý, nếu bị cáo làm được giấy tờ đất thì bán chia; tại Biên bản ghi lời khai ngày 01/10/2020, có sự tham dự của Luật sư bào chữa cho bị cáo (bút lục số 172), bị cáo T khai trước khi bán đất cho bị cáo,

ông B có nói rõ diện tích đất này ông B đã nhận tiền bồi thường và có đưa cho bị cáo xem danh sách nhận tiền bồi thường.

Căn cứ vào lời khai vừa viện dẫn và lời khai của bị cáo T tại phiên toà phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận thấy có đủ căn cứ pháp lý để kết luận:

Mặc dù Nguyễn Công T biết rằng, thửa đất tọa lạc tại ấp S, xã D, huyện P (nay là thành phố P), tỉnh Kiên Giang của ông Cao Văn B đã được Nhà nước thu hồi, ông B đã nhận tiền bồi thường, nhưng bị cáo vẫn yêu cầu ông B viết giấy ủy quyền cho mình để đi làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó, bị cáo giấu thông tin đất đã bị thu hồi, sử dụng giấy ủy quyền của ông B, làm cho ông Mai Xuân V tin tưởng, thỏa thuận ký hợp đồng mua bán thành quả lao động gắn liền với đất và chiếm đoạt của ông V 3,3 tỷ đồng.

Bị cáo T là người có đủ năng lực pháp luật hình sự, ý thức được rằng thực hiện hành vi gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản của người khác là phạm tội và sẽ bị trừng trị. Nhưng vì động cơ vụ lợi, muốn có tiền để tiêu xài cá nhân, bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội, với lỗi cố ý trực tiếp. Hành vi của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm quyền sở hữu về tài sản của người khác, được pháp luật bảo vệ. Do đó, bản án sơ thẩm đã xét xử bị cáo T về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", với tình tiết định khung tăng nặng "Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên", theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

Viện kiểm sát truy tố hành vi của bị cáo về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự. Toà án cấp sơ thẩm đã trả hồ sơ đề nghị Viện kiểm sát xem xét truy tố về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" nhưng Viện kiểm sát vẫn giữ tội danh đã truy tố. Do đó, bản án sơ thẩm đã xét xử bị cáo T về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" là đúng quy định tại khoản 3 Điều 298 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[4.2] Về trách nhiệm của ông Cao Văn B: Như mục trên đã phân tích, tại các bút lục số 172, 181 thể hiện giữa ông B và bị cáo T không có quan hệ mua bán đất đai; bị cáo biết diện tích đất của ông B đã bị thu hồi, ông B đã nhận tiền bồi thường. Mặt khác, tại các bút lục từ 164 đến 167 và bút lục số 398 thể hiện chỉ một mình bị cáo ký hợp đồng mua bán đất với ông V, số tiền 3,3 tỷ đồng chiếm đoạt của ông V do bị cáo chiếm hưởng, không chia cho ông B.

[4.3] Về hình phạt: Bị cáo T không kháng cáo, nhưng tại phiên toà phúc thẩm bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Xét thấy mức án 07 năm từ mà cấp sơ thẩm đã tuyên đối với bị cáo là đã thấp nhất của khung hình phạt liền kề nhẹ hơn. Do đó, không có căn cứ để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

[5] Từ những phân tích nêu trên, xét thấy kháng cáo của ông V cho rằng bản án sơ thẩm xét xử thiếu công tâm, bỏ lọt hành vi phạm tội là không có căn cứ để chấp nhận. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà.

[6] Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo luật định.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015,

Không chấp nhận kháng cáo của ông Mai Xuân V. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 79/2023/HS-ST ngày 08/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

[1] Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Công T phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

[2] Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174, các điểm b, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54, Điều 38 Bộ luật Hình sự,

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Công T 07 (bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 29/7/2020.

Tiếp tục giam bị cáo Nguyễn Công T để đảm bảo thi hành án.

[3] Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Nguyễn Công T không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày thời hạn hết kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

[5] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- Công an tỉnh Kiên Giang;
- Sở Tư pháp tỉnh Kiên Giang;
- Cục THADS tỉnh Kiên Giang;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Kiên Giang;
- Bị cáo (do Trại tạm giam Công an tỉnh Kiên Giang tống đạt);
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: VP, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Văn Khoa